

**KHẢO SÁT KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ, THỰC HÀNH NUÔI CON BẰNG SỮA MẸ CỦA CÁC BÀ MẸ CÓ CON DƯỚI 6 THÁNG TUỔI VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN TẠI THÀNH PHỐ LONG KHÁNH, TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2022-2023**

**Đoàn Huỳnh Tuấn Tú\*, Lại Văn Nông**

Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

\*Email: tuantulk1980@gmail.com

Ngày nhận bài: 11/6/2023

Ngày phản biện: 20/8/2023

Ngày duyệt đăng: 03/11/2023

**TÓM TẮT**

**Đặt vấn đề:** Nuôi con bằng sữa mẹ được xem như là một trong những phương pháp nuôi dưỡng trẻ tự nhiên mang đến nhiều lợi ích nhất cho sự sinh trưởng phát triển của trẻ. Bú mẹ hoàn toàn đến 6 tháng tuổi có hiệu quả trong việc giảm tỷ lệ mắc bệnh và tử vong ở trẻ. **Mục tiêu:** Xác định tỷ lệ và một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ, thực hành về nuôi con bằng sữa mẹ của các bà mẹ có con dưới 6 tháng tuổi tại thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai năm 2022-2023. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu sử dụng thiết kế mô tả cắt ngang có phân tích trên 449 bà mẹ có con dưới 6 tháng tuổi sống trên địa bàn thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai năm 2022-2023. **Kết quả:** Tỷ lệ kiến thức đúng của bà mẹ về nuôi con bằng sữa mẹ là 38,5%, thái độ đúng là 52,3%, thực hành đúng 37,2%. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức đúng của bà mẹ: nơi ở, nghề nghiệp, dân tộc, hình thức sinh đẻ, thực trạng tư vấn về dinh dưỡng ( $p < 0,05$ ). Một số yếu tố liên quan đến thái độ đúng của bà mẹ: nơi ở, dân tộc, hình thức sinh, sinh non, kiến thức ( $p < 0,05$ ). Một số yếu tố liên quan đến thực hành đúng của bà mẹ: nơi ở, nghề nghiệp, hình thức sinh, sinh non, kiến thức và thái độ ( $p < 0,05$ ). **Kết luận:** Tỷ lệ kiến thức, thực hành đúng của bà mẹ có con dưới 6 tháng tuổi về nuôi con bằng sữa mẹ còn thấp. Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nâng cao kiến thức, cải thiện thực hành cho bà mẹ có con dưới 6 tháng tuổi về lợi ích của việc nuôi con bằng sữa mẹ.

**Từ khóa:** Nuôi con bằng sữa mẹ, bú mẹ hoàn toàn, kiến thức.

**ABSTRACT**

**SURVEY OF KNOWLEDGE, ATTITUDE, PRACTICE ABOUT BREASTFEEDING BY MOTHERS WITH CHILDREN UNDER 6 MONTHS OLD AND SOME RELATED FACTORS IN LONG KHANH CITY, DONG NAI PROVINCE IN 2022-2023**

**Doan Huynh Tuan Tu\*, Lai Van Nong**

CanTho University of Medicine and Pharmacy

**Background:** Breastfeeding is the natural infant feeding method that is most beneficial for the survival, growth, and development of children. Exclusive breastfeeding for the first 6 months is an effective nurturing method in reducing morbidity and mortality for infants. **Objectives:** Determining the current status and some factors related to knowledge, attitude and practice of breastfeeding of mothers with children under 6 months old in Long Khanh city, Dong Nai province in 2022-2023. **Materials and methods:** A cross-sectional descriptive study on 449 mothers with children under 6 months old in Long Khanh city, Dong Nai province in 2022-2023. **Results:** The rate of mothers' correct knowledge about breastfeeding is 38.5%, correct attitude is 52.3%, correct practice is 37.2%. Some factors related to breastfeeding knowledge: place of residence, employment, ethnicity, birth method, nutrition counseling ( $p < 0.05$ ). Some factors related to

attitudes: place of residence, ethnicity, birth method, premature birth, knowledge about breastfeeding ( $p<0.05$ ). Some factors related to practice: place of residence, employment, form of birth, premature birth, knowledge and attitude ( $p<0.05$ ). **Conclusions:** The rate of correct knowledge and practice of mothers with children under 6 months old about breastfeeding is still low. It is necessary to promote communication to improve knowledge and improve practice for mothers of children under 6 months of age about the benefits of breastfeeding.

**Keywords:** Breastfeeding, exclusive breastfeeding, knowledge.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nuôi con bằng sữa mẹ (NCBSM) là cách nuôi dưỡng trẻ sơ sinh tự nhiên có lợi nhất cho sự sống còn, tăng trưởng và phát triển của trẻ sơ sinh. Bú mẹ sớm trong vòng một giờ sau sinh, bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu, ăn bổ sung liên tục và cho bú đến 24 tháng để đảm bảo sự tăng trưởng và phát triển về thể chất, tinh thần và trí tuệ của trẻ [1]. Bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu là một phương pháp dinh dưỡng hiệu quả để giảm tỷ lệ mắc bệnh và tử vong ở trẻ sơ sinh [2]. Bú mẹ hoàn toàn giúp giảm đáng kể tỷ lệ mắc bệnh viêm phổi và tiêu chảy, hai nguyên nhân gây tử vong hàng đầu ở trẻ nhỏ [3]. Mặc dù nhiều nghiên cứu đã khẳng định lợi ích của việc nuôi con bằng sữa mẹ, đặc biệt là cho con bú sớm và bú mẹ hoàn toàn, nhưng tỷ lệ nuôi con bằng sữa mẹ đang giảm trên toàn thế giới, đặc biệt là ở các nước nghèo cao [3]. Tình hình NCBSM ở Việt Nam cũng giống như các nước đang phát triển khác. Theo thống kê mới nhất, chỉ có 26,5% bà mẹ cho con bú sớm và 24,3% bà mẹ sinh con mắc bệnh thận mãn tính trong 6 tháng đầu. Có nhiều lý do tại sao NCBSM không được phát triển. Các yếu tố như chủng tộc, khu vực [1], [2] văn hóa, tôn giáo, trình độ học vấn, điều kiện kinh tế và áp lực gia đình cũng là những yếu tố ảnh hưởng đến chính sách làm cha làm mẹ. Quảng cáo đa dạng và phong phú của các công ty sữa đã ảnh hưởng đến thực hành nuôi con bằng sữa mẹ [4].

Vì vậy, câu hỏi đặt ra là tỷ lệ thực hành nuôi con bằng sữa mẹ của bà mẹ có con dưới 6 tháng tuổi là bao nhiêu, các yếu tố nào ảnh hưởng đến việc thực hành nuôi con bằng sữa mẹ của bà mẹ và mối liên quan giữa kiến thức và thái độ của bà mẹ đối với thực hành nuôi con bằng sữa mẹ như thế nào? Để góp phần trả lời những câu hỏi đặt ra, đánh giá sớm thực trạng thực hành nuôi con bằng sữa mẹ và tìm ra những yếu tố ảnh hưởng có thể thay đổi được của các bà mẹ hướng đến tìm biện pháp để cải thiện thực hành cho trẻ bú sớm và bú mẹ hoàn toàn, góp phần nâng cao thể chất, trí tuệ của thế hệ tương lai nghiên cứu này “Khảo sát kiến thức, thái độ, thực hành nuôi con bằng sữa mẹ của các bà mẹ có con dưới 6 tháng tuổi tại thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai năm 2022-2023” được thực hiện với các mục tiêu nghiên cứu: Xác định tỷ lệ và một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ, thực hành về nuôi con bằng sữa mẹ của các bà mẹ có con dưới 6 tháng tuổi tại thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai năm 2022-2023.

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Đối tượng nghiên cứu

Tất cả bà mẹ có con dưới 6 tháng tuổi hiện đang sinh sống tại thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, năm 2022-2023.

- **Tiêu chuẩn chọn mẫu:** Bà mẹ có con dưới 6 tháng tuổi hiện đang sinh sống tại thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai có thời gian cư trú ít nhất 6 tháng tại thời điểm nghiên cứu, có khả năng nghe hiểu và trả lời phỏng vấn, đồng ý tham gia nghiên cứu..

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Những đối tượng vắng mặt cả 2 lần thu thập thông tin, bị câm điếc, bệnh tâm thần, thiếu năng trí tuệ.

## 2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu sử dụng thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích và sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên nhiều giai đoạn.

- **Cỡ mẫu:**  $n = Z^2_{(1-\alpha/2)} \times \frac{p(1-p)}{d^2}$

Trong đó:

n là cỡ mẫu

$Z_{(1-\alpha/2)}$ : Hệ số tin cậy. Với độ tin cậy 95%, ta có  $Z_{(1-\alpha/2)} = 1,96$ .

p: Ước đoán tham số p quần thể, theo nghiên cứu của Ngô Thị Thanh Thảo (2019) tỷ lệ thực hành nuôi con bằng sữa mẹ đúng là 51,1% [5]. Chúng tôi chọn  $p=0,51$

d : Sai số mong muốn. Chọn  $d=0,06$ .  $n = 267$  người. Do trong nghiên cứu chúng tôi có sử dụng phương pháp chọn mẫu cụm nhằm giảm sai số chúng tôi nhân với hiệu lực thiết kế  $DE=1.5$ . Dự phòng 10% hao hụt mẫu, cỡ mẫu cho mục tiêu này là 441 người. Chúng tôi làm tròn 450 người. Cỡ mẫu thực tế trong nghiên cứu của chúng tôi là 449 bà mẹ

- **Nội dung nghiên cứu:**

+ Đặc điểm chung: Tuổi mẹ, dân tộc, nơi ở, nghề nghiệp của mẹ.

+ Kiến thức, thái độ, thực hành của bà mẹ: Kiến thức, thái độ và thực hành đúng về nuôi con bằng sữa mẹ khi bà mẹ trả lời đúng ít nhất 75% số câu hỏi trong phần kiến thức, thái độ chung đúng khi trả lời đúng ít nhất 75% số câu hỏi trong phần thái độ, thực hành chung đúng khi bà mẹ trả lời đúng ít nhất 75% số câu hỏi trong phần thực hành.

+ Một số yếu tố liên quan: Đặc điểm chung của mẹ, hình thức sinh trẻ, tư vấn dinh dưỡng, tình trạng sinh non.

- **Phương pháp thu thập số liệu:** Phỏng vấn trực tiếp bộ câu hỏi được thiết kế sẵn.

- **Phương pháp xử lý số liệu:** Phần mềm SPSS 26.0

## III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 3.1. Thông tin chung

Bảng 1. Đặc điểm tuổi, dân tộc, nơi ở, nghề nghiệp của mẹ

Nội dung		Tần số	Tỷ lệ	Nội dung		Tần số	Tỷ lệ
Nhóm tuổi	<20 tuổi	7	1,6	Nghề nghiệp	Cán bộ, viên chức	24	5,3
	20-35 tuổi	354	78,8		Nông dân	14	3,1
	>35 tuổi	88	19,6		Công nhân	223	49,7
Dân tộc	Kinh	412	91,8		Buôn bán, tự làm chủ	23	5,1
	Khác	37	8,2		Nội trợ	164	36,5
Nơi ở	Thành thị	50	11,1		Tổng số	449	100,0
	Nông thôn	399	88,9				
Tổng số		449	100,0	Tổng số		449	100,0

Nhận xét: Trong nghiên cứu, tỷ lệ đối tượng nghiên cứu 20-35 tuổi chiếm 78,8%, 91,8% đối tượng nghiên cứu là dân tộc Kinh, 88,9% đối tượng nghiên cứu ở nông thôn và 49,7% đối tượng nghiên cứu là công nhân.

**3.2. Kiến thức, thái độ và thực hành của đối tượng nghiên cứu**

Bảng 2. KAP nuôi con bằng sữa mẹ của đối tượng nghiên cứu

Nội dung		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Kiến thức chung	Đúng	173	38,5
	Chưa đúng	276	61,5
Thái độ chung	Đúng	235	52,3
	Chưa đúng	214	47,7
Thực hành chung	Đúng	167	37,2
	Chưa đúng	282	62,8
Tổng số		449	100,0

Nhận xét: Kiến thức chung đúng trong nghiên cứu chỉ 38,5%. Thái độ chung đúng trong nghiên cứu là 52,3%. Thực hành chung chưa đúng của đối tượng nghiên cứu là 62,8%.

**3.3. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ và thực hành của đối tượng**

Bảng 3. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức NCBSM của đối tượng nghiên cứu

Nội dung	Đơn vị	Chưa đúng		Đúng		OR (KTC 95%)	P
		n	%	n	%		
Nơi ở	Nông thôn	269	67,4	130	32,6	12,64 (5,44-34,21)	<0,001
	Thành thị	7	14,0	43	86,0		
Nghề nghiệp	Tay chân	266	62,6	159	37,4	2,34 (0,94-6,03)	0,04
	Trí óc	10	41,7	14	58,3		
Dân tộc	Kinh	259	62,9	153	37,1	1,992 1,012-3,918	0,043
	Khác	17	45,9	20	54,1		
Hình thức sinh	Sinh mổ	147	67,7	70	32,3	1,67 (1,12-2,51)	0,008
	Sinh thường	129	55,6	103	44,4		
Tư vấn dinh dưỡng	Không	44	75,9	14	24,1	2,15 (1,11-4,40)	0,016
	Có	232	59,3	159	40,7		

Nhận xét: Nghiên cứu ghi nhận liên quan giữa kiến thức và đặc điểm về nơi ở, nghề nghiệp, dân tộc, hình thức sinh và tư vấn dinh dưỡng của đối tượng nghiên cứu ( $p < 0,05$ ).

Bảng 4. Một số yếu tố liên quan đến thái độ NCBSM của đối tượng nghiên cứu

Biến số	Đơn vị	Chưa đúng		Đúng		OR (KTC 95%)	P
		n	%	n	%		
Nơi ở	Nông thôn	209	52,4	190	47,6	9,86 (3,81-32,5)	<0,001
	Thành thị	5	10,0	45	90,0		
Dân tộc	Kinh	208	50,5	204	49,5	5,268 (2,152-12,896)	<0,001
	Khác	6	16,2	31	83,8		
Hình thức sinh	Sinh mổ	127	58,5	90	41,5	2,35 (1,58-3,500)	<0,001
	Sinh thường	87	37,5	145	62,5		
Sinh non	Không	209	48,7	220	51,3	2,84 (0,96-10,18)	0,038
	Có	5	25,0	15	75,0		
Kiến thức	Chưa đúng	181	65,6	95	34,4	8,083 5,137-12,719	<0,001
	Đúng	33	19,1	140	80,9		

Nhận xét: Nghiên cứu ghi nhận liên quan giữa thái độ và đặc điểm về nơi ở, dân tộc, hình thức sinh, tình trạng sinh non của trẻ và kiến thức về nuôi con bằng sữa mẹ của bà mẹ ( $p < 0,05$ ).

Bảng 5. Một số yếu tố liên quan đến thực hành NCBSM của đối tượng nghiên cứu

Biến số	Đơn vị	Chưa đúng		Đúng		OR (KTC 95%)	P
		n	%	n	%		
Nơi ở	Nông thôn	279	69,9	120	30,1	36,16 11,29-185,07	<0,001*
	Thành thị	3	6,0	47	94,0		
Nghề nghiệp	Tay chân	272	64,0	153	36,0	2,48 1,00-6,41	0,028
	Trí óc	10	41,7	14	58,3		
Hình thức sinh	Sinh mổ	158	72,8	59	27,2	2,33 1,54-3,53	<0,001
	Sinh thường	124	53,4	108	46,6		
Sinh non	Không	275	64,1	154	35,9	3,31 1,20-10,01	0,008
	Có	7	35,0	13	65,0		
Kiến thức	Chưa đúng	221	80,1	55	19,9	7,378 4,801-11,336	<0,001
	Đúng	61	35,3	112	64,7		
Thái độ	Chưa đúng	195	91,1	19	8,9	17,459 10,171-29,971	<0,001
	Đúng	87	37,0	148	63,0		

Nhận xét: Nghiên cứu ghi nhận liên quan giữa thực hành và đặc điểm về nơi ở, nghề nghiệp, hình thức sinh và tình trạng sinh non của trẻ, kiến thức và thái độ về nuôi con bằng sữa mẹ của bà mẹ ( $p < 0,05$ ).

#### IV. BÀN LUẬN

##### 4.1. Thông tin chung

Kết quả cho thấy, số bà mẹ tham gia nghiên cứu có độ tuổi 20-35 tuổi chiếm 78,8%, và nhóm bà mẹ dưới 20 tuổi có tỷ lệ thấp nhất với 1,6%. Kết quả này cao hơn với kết quả nghiên cứu của Ngô Thị Thanh Thảo và cộng sự năm 2019 trên địa bàn TPHCM tỷ lệ phụ nữ tham gia nghiên cứu có độ tuổi 26-35 tuổi chiếm 57,14% [5], tuy nhiên lại thấp hơn so với kết quả nghiên cứu của Phạm Thị Diễm My (2017) tại Bệnh Viện đa khoa Trung Ương Cần Thơ Năm 2017 có 87% bà mẹ nằm trong độ tuổi từ 20-35 tuổi, nhóm bà mẹ dưới 20 tuổi chiếm tỷ lệ rất thấp 4% [6].

Đối tượng nghiên cứu đa phần là dân tộc Kinh chiếm 91,8%. Điều này tương đồng với đặc điểm của người Việt Nam. Nghiên cứu của chúng tôi tương đồng với nghiên cứu của Ngô Thị Thanh Thảo (2019) dân tộc Kinh chiếm 95,99 % [5], cao hơn nghiên cứu của Đỗ Thị Thúy Liễu, Lưu Thị Mỹ Tiên (2018), dân tộc Kinh chiếm 81% [7]. Kết quả cho thấy có 88,9% đối tượng tham gia nghiên cứu của chúng tôi ở nông thôn, chúng tôi sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên nhiều giai đoạn. So sánh với nghiên cứu của tác giả Ngô Thị Thanh Thảo và cộng sự năm 2019 có sự phân bố đồng đều hơn về nơi ở thành thị (58,39%) và nông thôn (41,61%) [5].

Nghiên cứu của chúng tôi các bà mẹ chủ yếu là công nhân chiếm 49,7%, nội trợ 36,5%, còn lại là cán bộ viên chức, nông dân, buôn bán tự làm chủ và nghề khác. So với nghiên cứu của tác giả Vũ Hương Dịu (2017), nghề nghiệp chủ yếu của các bà mẹ là nông dân chiếm hơn 80%, còn lại là CBVC, buôn bán, tự làm chủ và nghề khác [8]. Sự khác biệt lớn này có thể do địa bàn nghiên cứu của chúng tôi khác với tác giả Vũ Hương Dịu, địa bàn tỉnh Đồng Nai đa số là các khu công nghiệp nên nghề nghiệp công nhân chiếm tỷ lệ cao là rất phù hợp.

#### 4.2. Kiến thức, thái độ và thực hành về nuôi con bằng sữa mẹ của đối tượng nghiên cứu

Sữa mẹ chính là nguồn dinh dưỡng quý giá cho trẻ sơ sinh theo nhu cầu tự nhiên của trẻ. Tỷ lệ các bà mẹ có kiến thức chung đúng về NCBSM trong nghiên cứu của chúng tôi là 61,5%, cao hơn nghiên cứu của Bùi Thị Huệ và cộng sự (2020) 10,5% [5], Phạm Thị Diễm My (2017) 45% [6]

Tỷ lệ thái độ chung đúng trong nghiên cứu là 52,3%, kết quả này tương đồng với Đỗ Thị Thúy Liễu, Lưu Thị Mỹ Tiên (2018) có thái độ chung đúng đạt 56,3% [7], cao hơn nghiên cứu của Ngô Thị Thanh Thảo và cộng sự (2019) có 38,74% [5].

Tình hình thực hành NCBSM của bà mẹ chưa tốt, tỷ lệ thực hành chung đúng khá thấp 37,2%, Một nghiên cứu được tiến hành ở Nigeria của Ogunmodi Oluwatosin Adebayo và cộng sự (2020) cho thấy 59,8% bà mẹ có thực hành chung đúng về NCBSM [9].

#### 4.3. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ và thực hành nuôi con bằng sữa mẹ của đối tượng nghiên cứu

**Kiến thức:** Có liên quan có ý nghĩa thống kê giữa kiến thức đúng và nơi ở của bà mẹ. Những bà mẹ ở thành thị có kiến thức đúng về nuôi con bằng sữa mẹ cao hơn những bà mẹ ở nông thôn với  $p < 0,001$ . Điều này là hoàn toàn phù hợp, bởi đối với nhóm bà mẹ thành thị thì việc tiếp cận các nguồn thông tin nhanh và chính xác hơn, trong khi các bà mẹ nông thôn phần lớn nuôi con theo kinh nghiệm hoặc theo lời khuyên của thế hệ trước. Họ có thể nuôi con bằng sữa mẹ một cách tự nhiên mà không biết lợi ích của sữa mẹ và cách nuôi con bằng sữa mẹ là khoa học. Tương tự nghiên cứu của Mã Thị Hồng Liên và cộng sự (2019) [10], Phạm Thị Diễm My (2017) [6] và một số nghiên cứu của Phạm Thị Diễm My (2017), Đỗ Thị Thúy Liễu, Lưu Thị Mỹ Tiên (2018), Mã Thị Hồng Liên và cộng sự (2019) [6], [7], [10]. Tỷ lệ kiến thức đúng của các bà mẹ ở nhóm được tư vấn dinh dưỡng và nhóm được tư vấn dinh dưỡng cao hơn so với nhóm không được tư vấn dinh dưỡng và sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ). Kết quả nghiên cứu cung cấp cho chúng ta một bằng chứng thực tế rất quan trọng: bất kỳ hình thức truyền thông giáo dục sức khỏe bà mẹ và trẻ em trước và sau khi sinh đều rất quan trọng để đảm bảo rằng tất cả các bà mẹ đều nâng cao kiến thức của mình. Kết quả của chúng tôi phù hợp với nghiên cứu của tác giả Mã Thị Hồng Liên và cộng sự (2019) [10], Đỗ Thị Thúy Liễu, Lưu Thị Mỹ Tiên (2018) [7].

**Thái độ:** Kết quả cho thấy nơi ở của bà mẹ có liên quan đến thái độ về NCBSM, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,001$ ), cụ thể có 90% bà mẹ sống ở thành thị có thái độ đúng cao hơn số bà mẹ sống ở nông thôn, với  $p < 0,001$ . Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Đỗ Thị Thúy Liễu, Lưu Thị Mỹ Tiên (2018) [7]. Bên cạnh nơi ở, kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy nhóm bà mẹ dân tộc khác có thái độ đúng về NCBSM cao hơn nhóm bà mẹ dân tộc Kinh, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,001$ ). Nhóm bà mẹ sinh thường có thái độ đúng cao hơn nhóm sinh mổ, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,001$ . Mổ đẻ ảnh hưởng nhiều đến hiện sự tiết sữa [10]. Bú mẹ ngay sau sinh sẽ tạo tiền đề tốt cho sức khỏe của mẹ và con, giúp cho sữa của bà mẹ về nhanh hơn, số lượng sữa nhiều hơn góp phần giảm tình trạng stress của bà mẹ, giúp trẻ thích nghi với môi trường mới sau sinh để phát triển. Qua kết quả nghiên cứu cho thấy nhóm bà mẹ sinh non thái độ chưa đúng thấp hơn những bà mẹ không sinh non với  $p = 0,038$ . Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của tác giả Al Ketbi, M.I. và cộng sự (2018) tại Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất [11]. Nhóm bà mẹ có kiến thức chung đúng sẽ có thái độ đúng cao gấp 8,083 lần so với nhóm bà mẹ có kiến thức chung chưa đúng, với  $p < 0,001$ . Các nghiên cứu khác về cùng lĩnh vực cũng

cho thấy có mối liên quan giữa kiến thức của bà mẹ với thái độ đúng, cụ thể tại Fiji nghiên cứu của Temoirokomalani M. D, Singh P, Khan S (2021) cũng cho thấy mối tương quan mạnh giữa kiến thức chung và thái độ của bà mẹ về NCBSM [12].

Thực hành: Trong nghiên cứu của chúng tôi thì tỷ lệ bà mẹ thực hành NCBSM đúng là 94% ở thành thị cao hơn gấp 36,16 lần so với nhóm bà mẹ ở nông thôn (OR = 36,16; 95% KTC: 11,29 – 185,07;  $p < 0,011$ ). Nghiên cứu của Đặng Cẩm Tú (2019) cũng có kết quả tương tự ( $p < 0,05$ ) [13]. Theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi, những bà mẹ thuộc nhóm nghề nghiệp lao động trí óc có thực hành NCBSM đúng cao gấp 2,48 lần so với nhóm lao động tay chân với KTC 95% (1,00-6,41),  $p < 0,028$ . Nghiên cứu của tác giả Mã Thị Hồng Liên và cộng sự (2019) [10], Đỗ Thị Thúy Liễu, Lưu Thị Mỹ Tiên (2018) [7], Lại Võ Bảo Kha, Nguyễn Thị Thanh (2012) cũng ghi nhận tương tự. Những bà mẹ sinh thường NCBSM cao hơn gấp 2,33 lần so với những bà mẹ sinh mổ với KTC 95% (1,54-3,53),  $p < 0,001$ . Kết quả của chúng tôi phù hợp với nghiên cứu của Đặng Cẩm Tú [13]. Nhóm bà mẹ có sinh non thực hành chưa đúng thấp hơn nhóm bà mẹ không sinh non với  $p = 0,008$ . Nhóm bà mẹ có kiến thức chung đúng có thực hành NCBSM đúng cao gấp 7,378 lần so với nhóm có kiến thức chung chưa đúng với  $p < 0,001$ . Thái độ của bà mẹ đối với việc nuôi con hoàn toàn bằng sữa mẹ là tích cực và liên quan đến việc thực hành nuôi con bằng sữa mẹ. Nghiên cứu của Đỗ Thị Thúy Liễu, Lưu Thị Mỹ Tiên (2018) cho thấy thái độ, thực hành liên quan có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ) [7].

## V. KẾT LUẬN

Kiến thức chung đúng trong nghiên cứu chỉ 38,5%. Thái độ chung đúng trong nghiên cứu là 52,3%. Thực hành chung chưa đúng của đối tượng nghiên cứu là 62,8%. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức là: đặc điểm về nơi ở, nghề nghiệp, dân tộc, hình thức sinh và tư vấn dinh dưỡng của đối tượng nghiên cứu; đến thái độ là: nơi ở, dân tộc, hình thức sinh, tình trạng sinh non của trẻ và kiến thức về nuôi con bằng sữa mẹ của bà mẹ; đến thực hành là: nơi ở, nghề nghiệp, hình thức sinh và tình trạng sinh non của trẻ, kiến thức và thái độ về nuôi con bằng sữa mẹ của bà mẹ ( $p < 0,05$ ).

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng Cục Thống Kê Và UNICEF. Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2014. 2015. Báo Cáo Cuối Cùng. Hà Nội. Việt Nam.
2. Tổng Cục Thống Kê Và UNICEF. Kết quả điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2020-2021. 2021. Hà Nội. Việt Nam.
3. Bảo Ngọc. Nuôi Con Bằng Sữa Mẹ. NXB Phương Đông.
4. Bộ Y tế. Tài liệu hướng dẫn thực hiện can thiệp phòng chống suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn giai đoạn 2016-2020. 2017. Hà Nội.
5. Ngô Thị Thanh Thảo. Trần Thị Hồng Thắm. Huỳnh Thị Minh Dung. Nguyễn Thị Thu Hà. Vũ Thị Hà. Kiến thức, thái độ và thực hành cho bú mẹ sau sinh của các bà mẹ sinh ngã âm đạo tại Bệnh Viện Hùng Vương. Thành Phố Hồ Chí Minh. *Tạp Chí Phụ Sản*. 2019. 16 (04). 73 - 78. 2019.
6. Phạm Thị Diễm My. Khảo sát kiến thức và một số yếu tố liên quan về nuôi con bằng sữa mẹ của bà mẹ sau sinh tại Bệnh Viện đa khoa Trung Ương Cần Thơ Năm 2017. Luận văn Tốt nghiệp. Trường Đại Học Tây Đô. 2017. Cần Thơ.

7. Đỗ Thị Thúy Liễu, Lưu Thị Mỹ Tiên. Kiến thức thái độ thực hành nuôi con bằng sữa mẹ và các yếu tố liên quan tại Bệnh Viện Quốc Tế Phương Châu Năm 2017. *Tạp chí Y Học Tp. Hồ Chí Minh*. 2018. Phụ Bản Tập 22. Số 6. 2018.
  8. Vũ Hương Dịu. Thực trạng nuôi con bằng sữa mẹ trong 6 tháng đầu của các bà mẹ có con dưới 24 tháng tuổi và một số yếu tố liên quan tại 20 xã thuộc tỉnh Thái Nguyên. Luận văn tốt nghiệp Thạc Sĩ Y Học. Chuyên ngành Y Học dự phòng. Trường Đại Học Y Dược Thái Nguyên. 2017.
  9. Ogunmodi Oluwatosin Adebayo et al. Knowledge. Practice and Challenges of Exclusive Breastfeeding among working mothers attending antenatal clinic in Lagos University Teaching Hospital, Idiaraba. *Scientific Research Journal (SCIRJ)*. 2020. Volume VIII. Issue II. February 2020 45 ISSN 2201-2796.
  10. Mã Thị Hồng Liên, Phạm Huy Hiền Hào, Nguyễn Thùy Trang, Thực trạng nuôi con bằng sữa mẹ và một số yếu tố liên quan của bà mẹ sau đẻ mổ tại khoa sản Bệnh Viện đa khoa Đức Giang Năm 2018. *Tạp Chí Y Học Cộng Đồng*. 2019. Số 5 (52) - Tháng 09-10/2019
  11. Al Ketbi. M.I.. Al Noman. S.. Al Ali. A. et al. Knowledge. attitudes. and practices of breastfeeding among women visiting primary healthcare clinics on the island of Abu Dhabi. United Arab Emirates. *Int Breastfeed J* 13. 26. 2018. DOI: 10.1186/s13006-018-0165-x
  12. Temoirokomalani M. D. Singh P. Khan S. Knowledge. Attitude and Practices of Breastfeeding Among Mothers of Children Under 6 Months of Age in Suva. Fiji. *Curr Res Nutr Food Sci* 2021; 9(3). DOI : <https://dx.doi.org/10.12944/CRNFSJ.9.3.27>.
  13. Đặng Cẩm Tú. Thực trạng kiến thức. thái độ. thực hành nuôi con bằng sữa mẹ của các bà mẹ có con 0 - 25 tháng tuổi tại 3 tỉnh Hà Nam. Quảng Bình. Lào Cai và hiệu quả một số biện pháp can thiệp. 2012-2015. Luận án tốt nghiệp Tiên Sỹ Y tế công cộng. Viện Vệ Sinh Dịch Tễ Trung Ương. 2019. Hà Nội.
-